

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 928/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 5 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ chỉ tiêu báo cáo nhanh
phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Thống kê tỉnh Phú Thọ tại Tờ trình số 105/TKT-TKTH ngày 12 tháng 8 năm 2025 và Thông báo số 2826/TB-UBND ngày 21/8/2025 kết quả phiên họp Hành chính Ủy ban nhân dân tỉnh tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bộ chỉ tiêu phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Bộ chỉ tiêu được điều chỉnh linh hoạt để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

- Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng tháng; báo cáo quý; năm (Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại từng mẫu biểu).

Các chỉ tiêu theo chế độ báo cáo và điều tra của ngành Thống kê được tính theo phạm vi quy định tại Chế độ báo cáo hoặc Phương án điều tra của Ngành Thống kê.

- Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 22 của tháng báo cáo.

Điều 3. Phân công thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành:

- Thực hiện báo cáo các chỉ tiêu thuộc trách nhiệm được phân công tại Quyết định này đúng thời gian quy định; gửi Thống kê tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với Thống kê tỉnh và các cơ quan liên quan đảm bảo chuẩn hóa dữ liệu đầu vào, thống kê đầy đủ các thông tin về tình hình sản xuất,

kinh doanh, đảm bảo tính đúng, tính đủ kết quả từng ngành, lĩnh vực và kịp thời tham mưu các giải pháp cấp bách, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thuộc lĩnh vực được phân công.

2. Thống kê tỉnh

Căn cứ Bộ chỉ tiêu báo cáo ban hành kèm theo Quyết định này, định kỳ hàng tháng tổng hợp báo cáo nhanh, phân tích, dự báo, đánh giá tình hình, báo cáo UBND tỉnh (đồng thời gửi Sở Tài chính để theo dõi) chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng, riêng chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế báo cáo theo lịch công bố của Cục Thống kê và theo yêu cầu báo cáo nhanh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề nghị của Thống kê tỉnh, phối hợp chặt chẽ với Thống kê tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, định kỳ tổng hợp hệ thống các chỉ tiêu, số liệu về thu, chi ngân sách nhà nước; đầu tư công, phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư theo mẫu biểu kèm theo Quyết định này gửi Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Căn cứ Bộ chỉ tiêu, số liệu chủ động phối hợp Thống kê tỉnh, thực hiện tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội định kỳ (hàng tháng, quý, 6 tháng và cả năm) hoặc đột xuất phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Sơn

DANH MỤC CHỈ TIÊU*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 928/QĐ-UBND ngày 05/9 /2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Chỉ tiêu	Biểu mẫu	Kỳ báo cáo			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Tháng	Quý	Năm		
I	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ						
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh	Biểu 01-TKT		1	1	Thống kê tỉnh	Các Sở/ngành
2	So sánh quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế	Biểu 02-TKT		1	1	Thống kê tỉnh	
3	Tình hình sản xuất nông nghiệp	Biểu 03-TKT	1	1		Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm theo nguyên nhân	Biểu 04-NN&MT	Theo vụ	Theo vụ	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã/phường
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Biểu 05.T-TKT; Biểu 05.Q-TKT	1	1	1	Thống kê tỉnh	Sở Công thương
6	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Biểu 06.T-TKT; Biểu 06.Q-TKT;	1	1	1	Thống kê tỉnh	Sở Công thương
7	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT	Biểu 07.T-TKT	1			Thống kê tỉnh	Sở Công thương
8	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp CBCT	Biểu 08.T-TKT	1			Thống kê tỉnh	Sở Công thương
9	Sản lượng điện tiêu thụ trên địa bàn tỉnh	Biểu 09.T-SCT	1			Sở Công thương	
10	Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	Biểu 10.T-TKT; Biểu 10.Q-TKT	1	1	1	Thống kê tỉnh	
11	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Biểu 11.T-TKT; Biểu 11.Q-TKT;	1	1	1	Thống kê tỉnh	
12	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Biểu 12.T-TKT; Biểu 12.Q-TKT;	1	1	1	Thống kê tỉnh	
13	Vận tải hành khách và hàng hóa	Biểu 13.T-TKT; Biểu 13.Q-TKT;	1	1	1	Thống kê tỉnh	
14	Doanh thu bưu chính, viễn thông	Biểu 14.Q-KHCN		1	1	Sở Khoa học và Công nghệ	
15	Hoạt động dịch vụ du lịch, lưu trú trên địa bàn	Biểu số 15.T-VHTTDL; Biểu số 15.Q-VHTTDL	1	1	1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
16	Danh sách doanh nghiệp mới đi vào hoạt động và chuyển địa điểm	Biểu số 16.Q-TT		1	1	Thuế tỉnh	

II	ÔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, MÔI TRƯỜNG ĐẦU TU, KINH DOANH						
17	Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Biểu 17.1.T-KBNN; Biểu 17.2.T-KBNN;	1			Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	
18	Hoạt động ngân hàng	Biểu 18.T-NHNN	1			Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4	
19	Hoạt động xuất, nhập khẩu	Biểu 19.T-NKHQ; Biểu 19.T-XXHQ; Biểu 20.N-HQ;	1		1	Hải quan Khu vực I	
20	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Biểu 21.Q-TKT		1		Thống kê tỉnh	
21	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	Biểu 22.T-TKT; Biểu 22.Q-TKT;	1	1	1	Thống kê tỉnh	Các Sở/ngành; UBND các xã/phường
22	Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công	Biểu 23.T-STC	1		1	Sở Tài chính	Các Sở/ngành; UBND các xã/phường
23	Báo cáo vốn đầu tư thực hiện các công trình/ dự án từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong kỳ	Biểu 24.T-TKT	1			Thống kê tỉnh	Sở ngành/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh, UBND xã/phường
24	Danh sách các dự án đầu tư trực tiếp hoàn thành, đi vào hoạt động trong kỳ	Biểu 25.Q-STC		1		Sở Tài chính	Ban Quản lý các KCN; Sở Công thương
25	Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép	Biểu 26.T-STC	1			Sở Tài chính	Ban Quản lý các KCN; Sở Công thương
26	Tình hình hoạt động doanh nghiệp	Biểu 27.T-STC	1			Sở Tài chính	
27	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ	Biểu 28.T-TKT; Biểu 28.Q-TKT;	1	1	1	Thống kê tỉnh	
28	Giải quyết việc làm	Biểu 29.T-SNV	1			Sở Nội vụ	
29	Lao động nghỉ giãn việc, mất việc làm của các doanh nghiệp tại địa phương	Biểu 30.T-SNV	1			Sở Nội vụ	

Ghi chú: Kỳ báo cáo, thời gian báo cáo quy định cụ thể tại các biểu Phạm vi số liệu: Tỉnh Phú Thọ.

SỐ LƯỢNG, CHỈ TIÊU, BIỂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 928/QĐ-UBND ngày 05/9 /2025
của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Phân công các Sở, ngành	Số lượng chỉ tiêu	Số lượng biểu	Ghi chú
1	Thống kê tỉnh	15	23	
2	Sở Tài chính	4	4	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1	1	
4	Sở Công thương	1	1	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1	
6	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1	2	
7	Sở Nội vụ	2	2	
8	Thuế tỉnh	1	1	
9	Kho bạc nhà nước khu vực VIII	1	2	
10	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4	1	1	
11	Hải quan khu vực I	1	3	
12	Các đơn vị Sở ngành/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh, UBND xã/phường được giao làm chủ đầu tư công trình dự án thuộc nguồn NSNN		1	Biểu số: 24.T-TKT
	TỔNG SỐ	29	42	

Biểu số 01-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm**Thời gian báo cáo: Ngày 01/4, 01/7, 01/10, 01/01 năm sau***TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP) QUÝ/NĂM...**

	GRDP theo giá hiện hành		GRDP Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước
	Kỳ báo cáo (Triệu đồng)	(%)	Kỳ báo cáo (Triệu đồng)	(%)
TỔNG SỐ				
- <i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Công nghiệp và xây dựng				
Công nghiệp				
Khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất linh kiện điện tử				
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Xây dựng				
Dịch vụ				
<i>Trong đó:</i>				
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Thông tin và truyền thông				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
- <i>Phân theo thành phần kinh tế (Báo cáo cả năm)</i>				
Khu vực Nhà nước				
Khu vực ngoài Nhà nước				
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				

Biểu số 02-TKT

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh

Kỳ báo cáo: Quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm

Thời gian báo cáo: Ngày 01/4, 01/7, 01/10, 01/01 năm sau

SO SÁNH QUY MÔ, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ **QUÝ/NĂM**

GRDP theo giá hiện hành		GRDP theo giá so sánh		Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn		Thu ngân sách nhà nước		Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Chỉ số giá tiêu dùng
Quy mô (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Quy mô (Triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)		Quy mô (Triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Quy mô (Triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Quy mô (Triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Quy mô (Triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)	

Cả nước

Các tỉnh vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Lào Cai

Thái Nguyên

Phú Thọ

Xếp hạng

tỉnh Phú Thọ

* Kỳ quý chỉ tổng hợp đối với các địa phương có công bố tốc độ tăng trưởng, kỳ năm thực hiện đối với toàn bộ các tỉnh nêu trên.

Biểu số 03-TKT

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh

Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm

Thời gian báo cáo: Ngày 25 hàng tháng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
THÁNG/QUÝ/NĂM

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Tiến độ gieo trồng theo vụ (đến ngày 20 hàng tháng)	Ha			
- Lúa	Ha			
- Ngô	Ha			
- Khoai lang	Ha			
- Đậu tương	Ha			
- Lạc	Ha			
- Rau các loại	Ha			
- Cây trồng khác	Ha			
II. Chăn nuôi	-			
1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
2. Trâu	-			
- Số lượng đầu con	Con			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
3. Bò	-			
- Số lượng đầu con	Con			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
- Sản lượng sữa	Tấn			
4. Lợn	-			
- Số lượng đầu con	Con			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
5. Gia cầm	-			
- Số lượng đầu con	1000 con			
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn			
- Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả			
5.1. Gà				
- Số lượng đầu con	1000 con			
- Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng	Tấn			
- Sản lượng trứng gà	1000 quả			
III. Lâm nghiệp				
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha			
- Sản lượng gỗ khai thác	M3			
- Sản lượng củi khai thác	Ste			
III. Tổng sản lượng thủy sản	Tấn			
1. Sản lượng thủy sản khai thác	"			
- Cá	"			
- Tôm	"			
- Thủy sản khác	"			
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"			
- Cá	"			
- Tôm	"			
- Thủy sản khác	"			

Biểu số 04-NN&MT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp & Môi trường**Kỳ báo cáo: Theo vụ, năm**Thời gian báo cáo: Ngày 10/3, 31/7, 25/12*

**DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GIẢM THEO NGUYÊN NHÂN
VỤ ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Ha

Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm chia theo nguyên nhân								
STT	Tổng số	Chia ra:						
		Chuyển thành đất phi nông nghiệp (xây	Chuyển trồng cây lâu năm	Dùng cho nuôi trồng thủy sản	Bỏ hoang	Không sản xuất	Nguyên nhân khác	Mục đích khác
						Ô nhiễm	Thời tiết (ngập úng, hạn hán,...)	

TOÀN TỈNH

Phân theo xã, phường

Phường ...

....

Biểu số 05.T-TKT

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG
THÁNG ... NĂM ...

Đơn vị tính: %

	Tháng trước tháng báo cáo so với cùng kỳ <u>năm trước</u>	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ <u>năm trước</u>
Toàn ngành công nghiệp				
Khai khoáng				
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác				
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất chế biến thực phẩm				
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt				
Sản xuất trang phục				
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại				
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế				
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Khai thác, xử lý và cung cấp nước				
Thoát nước và xử lý nước thải				

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế
phế liệu
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Biểu số 05.Q-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối quý*

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
QUÝ ... NĂM ...

	Thực hiện quý trước quý báo cáo so với cùng kỳ	Ước tính quý báo cáo so với cùng kỳ	<i>Đơn vị tính: %</i> Cộng dồn đến hết quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp			
Khai khoáng			
Khai thác than cứng và than non			
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác			
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ			
Công nghiệp chế biến, chế tạo			
Sản xuất chế biến thực phẩm			
Sản xuất đồ uống			
Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
Dệt			
Sản xuất trang phục			
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan			
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện			
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			
In, sao chép bản ghi các loại			
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất			
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic			
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác			
Sản xuất kim loại			
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)			
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học			
Sản xuất thiết bị điện			
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu			
Sản xuất xe có động cơ			
Sản xuất phương tiện vận tải khác			
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế			
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí			

**Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý
rác thải, nước thải**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Thoát nước và xử lý nước thải

	Thực hiện quý trước quý báo cáo so với cùng kỳ	Ước tính quý báo cáo so với cùng kỳ	Cộng dồn đến hết quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu			
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			

Biểu số 06.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
THÁNG ... NĂM ...**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn					
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít					
Thức ăn cho gia súc	Tấn					
Quần áo các loại	1000 SP					
Giày thể thao	1000 đôi					
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn					
Phân NPK	Tấn					
Gạch lát	1000 m ²					
Xi măng	Tấn					
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP					
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng					
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 SP					
Máy điều hòa không khí	Cái					
Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc					
Xe máy các loại	Chiếc					
Điện sản xuất	Triệu KWh					
Điện thương phẩm	Triệu KWh					
Nước uống được	1000 m ³					

Biểu số 06.Q-TKT

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh

Kỳ báo cáo: Quý

Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối quý

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
QUÝ ... NĂM ...**

	Đơn vị tính	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo	Thực hiện quý trước quý báo cáo so với cùng kỳ (%)	Ước tính quý báo cáo so với cùng kỳ (%)
Chè	Tấn					
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít					
Thức ăn cho gia súc	Tấn					
Quần áo các loại	1000 SP					
Giày thể thao	1000 đôi					
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn					
Phân NPK	Tấn					
Gạch lát	1000 m ²					
Xi măng	Tấn					
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP					
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện t	Tỷ đồng					
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 SP					
Máy điều hòa không khí	Cái					
Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc					
Xe máy các loại	Chiếc					
Điện sản xuất	Triệu KWh					

Điện thương phẩm	Triệu KWh
Nước uống được	1000 m ³

Biểu số 08.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO
THÁNG ... NĂM ...

Đơn vị tính: %

Chính thức tháng		Dự tính tháng báo cáo		
So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước

Công nghiệp chế biến , chế tạo

Sản xuất chế biến thực phẩm

Dệt

Sản xuất trang phục

Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,

nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản

phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

Sản xuất kim loại

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ

máy móc, thiết bị)

Sản xuất thiết bị điện

Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào

đâu

Sản xuất xe có động cơ

Sản xuất phương tiện vận tải khác
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác

Biểu số 08.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

**CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO
THÁNG ... NĂM ...**

					<i>Đơn vị tính: %</i>
Chính thức tháng		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	

Công nghiệp chế biến , chế tạo

Sản xuất chế biến thực phẩm

Dệt

Sản xuất trang phục

Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

Sản xuất kim loại

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)

Sản xuất thiết bị điện

Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu

Sản xuất xe có động cơ

Sản xuất phương tiện vận tải khác

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

Công nghiệp chế biến, chế tạo khác

*Biểu số 09.T-SCT**Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Công thương**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

**TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THÁNG ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Nghìn kWh

Thực hiện tháng (N- 1)	Ước tính tháng báo cáo (N)	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
---------------------------------	----------------------------------	--	---	--

TỔNG SẢN LƯỢNG***Phân theo thành phần kinh tế***

Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Công nghiệp, Xây dựng

Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng

Quản lý, tiêu dùng

Hoạt động khác

Phân theo xã, phường

...

Biểu số 10.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ
LƯU TRÚ ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC
THÁNG ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
--	--------------------------	---------------------------	---------------------------------------	---	---

TỔNG SỐ

Bán lẻ hàng hóa

Dịch vụ lưu trú

Dịch vụ ăn uống

Du lịch lữ hành

Dịch vụ tiêu dùng khác

CƠ CẤU (%)

Bán lẻ hàng hóa

Dịch vụ lưu trú

Dịch vụ ăn uống

Du lịch lữ hành

Dịch vụ tiêu dùng khác

Biểu số 10.Q-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối cùng quý*

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ
LƯU TRÚ ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC
QUÝ ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
------------------------	-------------------------	-------------------------------------	---	--

TỔNG SỐ

Bán lẻ hàng hóa

Dịch vụ lưu trú

Dịch vụ ăn uống

Du lịch lữ hành

Dịch vụ tiêu dùng khác

CƠ CẤU (%)

Bán lẻ hàng hóa

Dịch vụ lưu trú

Dịch vụ ăn uống

Du lịch lữ hành

Dịch vụ tiêu dùng khác

Biểu số 11.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
THÁNG ... NĂM ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
--	--------------------------	------------------------------	--	--	---

TỔNG SỐ*Phân theo nhóm hàng*

Lương thực, thực phẩm

Hàng may mặc

Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị
gia đình

Vật phẩm văn hóa, giáo dục

Gỗ và vật liệu xây dựng

Ô tô các loại

Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả
phụ tùng)

Xăng, dầu các loại

Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)

Đá quý, kim loại quý và sản phẩm

Hàng hóa khác

Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có
động cơ, mô tô, xe máy và xe có
động cơ

Biểu số 11.Q-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối cùng quý*

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
QUÝ ... NĂM ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
------------------------	-------------------------	-------------------------------------	--	--

TỔNG SỐ*Phân theo nhóm hàng*

Lương thực, thực phẩm

Hàng may mặc

Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị

gia đình

Vật phẩm văn hóa, giáo dục

Gỗ và vật liệu xây dựng

Ô tô các loại

Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả
phụ tùng)

Xăng, dầu các loại

Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)

Đá quý, kim loại quý và sản phẩm

Hàng hóa khác

Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có

động cơ, mô tô, xe máy và xe có

động cơ

Biểu số 12.T-TKTCơ quan, đơn vị báo cáo: *Thống kê tỉnh*Kỳ báo cáo: *Tháng*Thời gian báo cáo: *Ngày 22 hàng tháng*

**DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG ... NĂM ...**

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
--	--------------------------	------------------------------	--	--	--

TỔNG SỐ*Trong đó***1. Vận tải hành khách**

Đường sắt
Đường biển
Đường bộ
Đường thủy nội địa
Đường hàng không

2. Vận tải hàng hóa

Đường sắt
Đường biển
Đường bộ
Đường thủy nội địa
Đường hàng không

3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải**4. Bru chính chuyên phát**

*Biểu số 12.Q-TKT**Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối cùng quý*

**DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
QUÝ ... NĂM ...**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)

TỔNG SỐ

*Trong đó***1. Vận tải hành khách**

Đường sắt
Đường biển
Đường bộ
Đường thủy nội địa
Đường hàng không

2. Vận tải hàng hóa

Đường sắt
Đường biển
Đường bộ
Đường thủy nội địa
Đường hàng không

3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải**4. Bru chính chuyên phát**

Biểu số 13.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
THÁNG ... NĂM ...

	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					

Biểu số 13.Q-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối cùng quý*

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
QUÝ ... NĂM ...

	Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)					
Đường sắt					
Đường biển					
Đường bộ					
Đường thủy nội địa					
Đường hàng không					

Biểu số 14.Q-KHCN*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối cùng quý*

DOANH THU BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
QUÝ ... NĂM ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính, viễn thông					
<i>Trong đó:</i>					
<i>Các doanh nghiệp viễn thông</i>					
VNPT					
Viettel					
Mobifone					
FPT					
VTVCap					
SCTV					
....					
<i>Các doanh nghiệp bưu chính</i>					
Bưu điện tỉnh					
Bưu chính Viettel					
Giao hàng tiết kiệm					
...					

Biểu số 15.T-VHTTDL

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH, LƯU TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN
THÁNG ... NĂM ...**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành						
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Triệu đồng					
Trong đó: - Doanh thu dịch vụ lưu trú		"				
- Doanh thu dịch vụ ăn uống		"				
Lượt khách phục vụ	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm		"				
- Lượt khách trong ngày		"				
Ngày khách phục vụ	Ngày khách					
Hoạt động dịch vụ lưu trú không kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành						
Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng					
Trong đó: - Doanh thu dịch vụ ăn uống		"				
Lượt khách phục vụ	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm		"				
- Lượt khách trong ngày		"				
Ngày khách phục vụ	Ngày khách					
Số lượt khách du lịch nội địa						
1. Cơ sở lưu trú	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm		"				
- Lượt khách trong ngày		"				
2. Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm		"				
- Lượt khách trong ngày		"				
Doanh thu hoạt động xuất bản	Triệu đồng					

Biểu số 15.Q-VHTTDL

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Kỳ báo cáo: Quý

Thời gian báo cáo: Ngày 22 tháng cuối cùng quý

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH, LƯU TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN
QUÝ ... NĂM ...**

		Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng đồn đến cuối quý báo cáo	quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng đồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành						
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Triệu đồng					
Trong đó: - Doanh thu dịch vụ lưu trú						
- Doanh thu dịch vụ ăn uống						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm						
- Lượt khách trong ngày						
Ngày khách phục vụ	Ngày khách					
Hoạt động dịch vụ lưu trú không kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành						
Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng					
Trong đó: - Doanh thu dịch vụ ăn uống						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm						
- Lượt khách trong ngày						
Ngày khách phục vụ	Ngày khách					
Số lượt khách du lịch nội địa						
1. Cơ sở lưu trú	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm						
- Lượt khách trong ngày						
2. Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành	Lượt khách					
- Lượt khách ngủ qua đêm						
- Lượt khách trong ngày						
Doanh thu hoạt động xuất bản	Triệu đồng					

Biểu số 16.Q-TT
đơn vị b

Cơ quan,

Kỳ báo cáo:
Quý Thời
gian báo
cáo

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP
MỚI ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG VÀ CHUYỂN ĐỊA
QUÝ ... NĂM ...

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Số điện thoại	Mã ngành sản xuất kinh doanh chính	Tên ngành sản xuất kinh doanh chính	Doanh thu
							Thực hiện Quý trước
I. Doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong năm							
II. Doanh nghiệp chuyển địa điểm từ tỉnh khác về địa bàn							

Biểu số 17.1.T-KBNN

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước □

Khu vực VIII

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

**THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
THÁNG ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo	Đến ngày 20 tháng báo cáo cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
--	---	---	---	-----------------------------	---------------------------------------

**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN
(I+II+...+IV)**

I. Thu nội địa

Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)

Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài
quốc doanh

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế bảo vệ môi trường

Thu phí, lệ phí

Trong đó: Lệ phí trước bạ

Các khoản thu về nhà, đất

Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện
toán)

Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Thu khác ngân sách

Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công
sản khácThu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận
sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách
nhà nước**II. Thu về dầu thô****III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu**

1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu

IV. Thu viện trợ**V. Các khoản huy động, đóng góp****VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà
nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính****VII. Các khoản thu không có trong ngân
sách**

Biểu số 17.2.T-KBNN

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước □
Khu vực VIII

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

**CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
THÁNG ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo cáo	Đến ngày 20 tháng báo cáo cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
--	--	---	--	-----------------------------	---------------------------------------

**TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC****I. Chi đầu tư phát triển****II. Chi trả nợ lãi****III. Chi thường xuyên**

Chi quốc phòng

Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội

Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo,
dạy nghềChi sự nghiệp y tế, dân số và kế
hoạch hóa gia đình

Chi khoa học, công nghệ

Chi văn hóa, thông tin

Chi sự nghiệp phát thanh, truyền
hình, thông tấn

Chi thể dục, thể thao

Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Chi sự nghiệp kinh tế

Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn
thể

Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Chi trợ giá mặt hàng chính sách

Chi khác

IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**V. Chi dự phòng ngân sách****VI. Các nhiệm vụ chi khác****VII. Chi viện trợ**

Biểu số 18.T-NHNN

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước
Chi nhánh khu vực IV

*Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG
THÁNG ... NĂM ...*

STT	Chi tiêu	Thực hiện thời điểm 31/12 năm trước (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Kế hoạch tháng báo cáo (tỷ đồng)	Tháng báo cáo so với cuối năm trước (%)
I Số dư huy động vốn của TCTD					
1 Phân theo loại tiền tệ					
	- VNĐ				
	- Ngoại tệ				
2 Phân theo kỳ hạn					
	- Ngắn hạn				
	- Trung và dài hạn				
3 Phân theo loại hình kinh tế					
	- Tổ chức kinh tế				
	- Tiền gửi dân cư				
II Dư nợ của TCTD					
1 Phân theo loại tiền tệ					
	- VNĐ				
	- Ngoại tệ				
2 Phân theo kỳ hạn					
	- Ngắn hạn				
	- Trung và dài hạn				
3 Phân theo loại hình kinh tế					
	- DN nhà nước				
	- DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần				
	- DN FDI				
	- Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể				
	- Khác				
III Nợ xấu					
	Tỷ lệ nợ xấu (%)				

* Số liệu ước tính tại thời điểm cuối tháng báo cáo

Biểu số 19.T-NKHQ*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Chi cục Hải quan khu vực I**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng***HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU***
THÁNG ... NĂM ...

		Lũy kế đến ngày 20 tháng báo cáo
		USD
		So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG TRỊ GIÁ		
<i>Phân theo loại hàng hóa</i>		
Vải các loại		
Hàng dệt may		
Giày dép và sản phẩm từ da		
Hàng điện tử và linh kiện điện tử		
Hàng gốm sứ		
Xăng dầu		
Máy móc, thiết bị và phụ tùng		
Gỗ và sản phẩm từ gỗ		
Linh kiện, phụ tùng ô tô		
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy		
Phương tiện vận tải và phụ tùng		
Hàng khác		

** Đề nghị cung cấp phụ biểu dữ liệu theo từng doanh nghiệp*

Biểu số 19.T-XKHQ*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Chi cục Hải quan Khu vực I**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng***HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU***
THÁNG ... NĂM ...

Lũy kế đến ngày 20 tháng báo cáo	
USD	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	
<i>Phân theo loại hàng hóa</i>	
Vải các loại	
Hàng dệt may	
Giày dép và sản phẩm từ da	
Hàng điện tử và linh kiện điện tử	
Hàng gốm sứ	
Xăng dầu	
Máy móc, thiết bị và phụ tùng	
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	
Linh kiện, phụ tùng ô tô	
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy	
Phương tiện vận tải và phụ tùng	
Hàng khác	

** Đề nghị cung cấp phụ biểu dữ liệu theo từng doanh nghiệp*

Biểu số 20.N-XKHQ*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Chi cục Hải quan Khu vực I**Kỳ báo cáo: Năm**Thời gian báo cáo: Ngày 22/2 năm sau***HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM ...***

		Hoạt động xuất khẩu		Hoạt động nhập khẩu	
		USD	So với cùng kỳ năm trước (%)	USD	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG TRỊ GIÁ					
<i>Phân theo loại hàng hóa</i>					
Vải các loại					
Hàng dệt may					
Giày dép và sản phẩm từ da					
Hàng điện tử và linh kiện điện tử					
Hàng gốm sứ					
Xăng dầu					
Máy móc, thiết bị và phụ tùng					
Gỗ và sản phẩm từ gỗ					
Linh kiện, phụ tùng ô tô					
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy					
Phương tiện vận tải và phụ tùng					
Hàng khác					

* Đề nghị cung cấp phụ biểu dữ liệu theo từng doanh nghiệp

Biểu số 21.Q-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Quý**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng quý***VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH
QUÝ ... NĂM ...***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
--	---------------------------	-------------------------	--	--	---

I. Phân theo nguồn vốn

Vốn nhà nước

Vốn ngoài nhà nước

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

II. Phân theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Vốn đầu tư mua sắm tài sản

cố định dùng cho sản xuất

không qua XD CB

Vốn đầu tư sửa chữa lớn ,

nâng cấp TSCĐ

Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động

Vốn đầu tư khác

Biểu số 22.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
---	------------------------------	---	--	--	--

TỔNG SỐ**1. Vốn ngân sách nhà nước
cấp tỉnh**

- Vốn cân đối ngân sách tỉnh

*Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng
đất*- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo
mục tiêu

- Vốn nước ngoài (ODA)

- Xổ số kiến thiết

- Vốn khác

**2. Vốn ngân sách nhà nước
cấp xã**

- Vốn cân đối ngân sách xã

*Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng
đất*- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo
mục tiêu

- Vốn khác

Biểu số 22.Q-TKTCơ quan, đơn vị báo cáo: *Thống kê tỉnh*Kỳ báo cáo: *Quý*Thời gian báo cáo: *Ngày 22 tháng cuối cùng quý*

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ ... NĂM ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				quý trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo

TỔNG SỐ**1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh**

- Vốn cân đối ngân sách tỉnh

Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất

- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu

- Vốn nước ngoài (ODA)

- Xổ số kiến thiết

- Vốn khác

2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã

- Vốn cân đối ngân sách xã

Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất

- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu

- Vốn khác

Biểu số 23.T-STC

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Tài chính
Kỳ báo cáo: Tháng
Thời gian báo cáo: Ngày 18 hàng tháng, quý, năm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
NĂM ... KỲ THÁNG ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lũy kế giải ngân đến kỳ báo cáo	Tỷ lệ giải ngân (%)	
		Tổng số	Vốn kéo dài	Trong đó:			So với Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	So với Kế hoạch địa phương triển khai
				Vốn giao năm 2025				
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai			
	TỔNG SỐ							
A	VỐN NSNN							
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương							
1	Quốc phòng							
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội							
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
4	Khoa học và công nghệ							
5	Y tế, dân số và gia đình							
6	Văn hoá thông tin							
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)							
8	Thể dục thể thao							
9	Bảo vệ môi trường							
10	Các hoạt động kinh tế							
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
12	Bảo đảm xã hội							
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác							
II	VỐN NSTW							
a	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực							
1	Vốn trong nước							
2	Vốn nước ngoài							
b	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia							
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
c	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao							
II	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH							

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo:

[illegible][illegible][illegible]

1. Tháng 01 năm báo

- Cột 1: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và ghi nguyên STT của dự án/công trình trong các tháng báo cáo tiến theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối

Biểu số 26.T-STC

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Tài chính
Kỳ báo cáo: Tháng
Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP
THÁNG ... NĂM ...

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo				Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			
Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới ☐	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký	Vốn đăng ký điều chỉnh

I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (Tỷ đồng)

Phân theo ngành, lĩnh vực

- Nông nghiệp
- Công nghiệp
- Dịch vụ

II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (Triệu USD)

Phân theo lãnh thổ

- Nhật Bản
- Hàn Quốc
- Đài Loan
- Trung Quốc
- Các nước khác

Phân theo ngành, lĩnh vực

- Nông nghiệp
- Công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

- Dịch vụ

Biểu số 27.T-STC

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Tài chính

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
THÁNG ... NĂM ...

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo				Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo			
Doanh		Số lao	Vốn đăng	Doanh		Số lao	Vốn
DDI	FDI	động	ký	DDI	FDI	động đăng	đăng ký

I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

Phân theo ngành, lĩnh vực

Nông lâm nghiệp và thủy sản
 Khai khoáng
 Công nghiệp chế biến, chế tạo
 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
 Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
 Xây dựng
 Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
 Vận tải kho bãi
 Dịch vụ lưu trú, ăn uống
 Thông tin và truyền thông
 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
 Hoạt động kinh doanh bất động sản
 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
 Hoạt động giáo dục
 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
 Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
 Hoạt động dịch vụ khác

II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

**III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải
thể**

IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại

Biểu số 28.T-TKT*Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 25 hàng tháng***CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, GIÁ ĐÔ LA MỸ****THÁNG ... NĂM ...***Đơn vị tính: %*

Kỳ gốc ...	Chỉ số giá tháng báo cáo so với			Chỉ số giá bình quân ... tháng năm ... so với cùng kỳ năm trước
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

*Trong đó: Lương thực**Thực phẩm**Ăn uống ngoài gia đình*

2. Đồ uống và thuốc lá

3. May mặc, mũ nón và giày dép

4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình

6. Thuốc và dịch vụ y tế

Trong đó: Dịch vụ y tế

7. Giao thông

8. Bưu chính viễn thông

9. Giáo dục

Trong đó: Dịch vụ giáo dục

10. Văn hoá, giải trí và du lịch

11. Hàng hoá và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG**CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**

Biểu số 28.Q-TKT

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh

Kỳ báo cáo: Quý

Thời gian báo cáo: Ngày 25 tháng cuối quý

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, GIÁ ĐÔ LA MỸ
QUÝ ... NĂM ...**

					<i>Đơn vị tính: %</i>
Chỉ số giá quý báo cáo so với					Chỉ số giá
Kỳ gốc	Cùng quý	Quý cuối	Quý trước		bình quân
...	năm trước	năm trước			kỳ báo cáo
					so với
					cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

Trong đó: Lương thực

Thực phẩm

Ăn uống ngoài gia đình

2. Đồ uống và thuốc lá

3. May mặc, mũ nón và giày dép

4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình

6. Thuốc và dịch vụ y tế

Trong đó: Dịch vụ y tế

7. Giao thông

8. Bưu chính viễn thông

9. Giáo dục

Trong đó: Dịch vụ giáo dục

10. Văn hoá, giải trí và du lịch

11. Hàng hoá và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

*Biểu số 29.T-SNV**Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ**Kỳ báo cáo: Tháng**Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng*

GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
THÁNG .../NĂM...

Đơn vị tính: người, %

Kế hoạch năm....	Ước tính đến cuối tháng báo cáo	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
---------------------	--	-------------------------------------	---	---

GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Tổng số

Chia theo ngành

Việc làm nông, lâm nghiệp, thủy sản

Việc làm công nghiệp - xây dựng

Việc làm dịch vụ

Xuất khẩu lao động

Biểu số 30.T-SNV

Cơ quan, đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ

Kỳ báo cáo: Tháng

Thời gian báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

**SỐ LAO ĐỘNG NGHỈ GIẢM VIỆC, MẤT VIỆC LÀM
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG .../NĂM...***

Đơn vị tính: Người

Lao động thôi việc, mất việc làm

Chia theo trình độ

Tổng số	Lao động phổ thông	Lao động có tay nghề (được đào tạo chuyên môn kỹ thuật)	Ghi chú

TỔNG SỐ

Chia theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp Nhà nước

DN ngoài nhà nước

DN có vốn đầu tư nước ngoài

Chia theo ngành kinh tế

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp

Trong đó:

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong đó: Dệt và sản xuất trang phục

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại

Sản xuất kim loại

Sản xuất linh kiện điện tử

Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác

Sản xuất phương tiện vận tải khác

Xây dựng

Dịch vụ

Trong đó:

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy

Vận tải kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

* Kỳ báo cáo tính từ ngày 21 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 tháng báo cáo